

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ  
Đồn Biên phòng Tam Thanh, giai đoạn 2013-2020**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và Phát triển rừng năm 2011-2020; Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2011-2015;

Căn cứ Thông tư số 51/2012/TT-BNNPTNT ngày 19/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ Bảo vệ và Phát triển rừng quy định tại Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư Liên tịch số 10/2013/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 01/02/2013 của Liên Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn quản lý, sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện Kế hoạch bảo vệ và Phát triển rừng năm 2011-2020 theo Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 2755/2007/QĐ-UBND ngày 12/9/2007 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kết quả rà soát, quy hoạch ba loại rừng tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2006-2015; Quyết định số 4364/QĐ-UBND ngày 28/12/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thanh Hoá, giai đoạn 2011 - 2020;

Xét tờ trình số 06/TTr-ĐBP ngày 05/01/2013 của Đồn Trưởng Đồn Biên phòng Tam Thanh đề nghị phê duyệt Dự án Bảo vệ và phát triển rừng, giai đoạn 2013-2020;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hoá tại Tờ trình số 176/TTr-SNN&PTNT ngày 17/9/2013 về việc đề nghị phê duyệt Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ Đồn Biên phòng Tam Thanh, giai đoạn 2013-2020,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ Đồn Biên phòng Tam Thanh, giai đoạn 2013-2020, với các nội dung chính như sau:

**1. Tên dự án:** Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ Đồn Biên phòng Tam Thanh, giai đoạn 2013-2020.

**2. Quy mô, phạm vi dự án:**

Tổng diện tích: 4.870 ha, Phạm vi dự án đầu tư và thực hiện trên diện tích đất rừng phòng hộ 02 xã: Tam Thanh, Tam Lư.

**3. Chủ đầu tư:** Đồn Biên phòng Tam Thanh.

**4. Chủ quản đầu tư:** UBND tỉnh Thanh Hoá.

**5. Thời gian thực hiện:** 2013-2020.

**6. Mục tiêu chung:**

Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; sử dụng hợp lý tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp, nhằm bảo vệ môi trường sinh thái, tính đa dạng sinh học, chống biến đổi khí hậu, giảm khí phát thải nhà kính; góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống cho người làm nghề rừng; giữ vững an ninh rừng trên địa bàn.

**7. Mục tiêu cụ thể:**

**7.1. Lâm sinh:**

a. Bảo vệ rừng: 4.870 ha. Trong đó:

- Bảo vệ rừng rừng tự nhiên: 4.849 ha

- Bảo vệ rừng rừng trồng: 21 ha

b. Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên: 16 ha

**7.2. Xây dựng cơ sở hạ tầng.**

- Đường ranh cản lửa: 5 km.

- Chòi canh lửa: 1 cái

- Trạm bảo vệ rừng: 1 cái.

- Cắm mốc ranh giới 3 loại rừng: 250 cái

**8. Tiến độ thực hiện:** (chi tiết có biểu 01 kèm theo)

**9. Vốn đầu tư.**

- Tổng vốn đầu tư: 10.125,8 triệu đồng. Trong đó:

+ Vốn sự nghiệp: 8.942,3 triệu đồng.

+ Vốn đầu tư phát triển: 1.185,5 triệu đồng.

(Chi tiết có biểu 02 kèm theo)

- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn ngân sách Trung ương.

**10. Hiệu quả của dự án.**

- Về môi trường: Diện tích và chất lượng rừng sẽ được tăng lên, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, điều hòa khí hậu trong vùng, hạn chế xói mòn đất, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai, lụt bão gây ra.

- Về kinh tế - xã hội: Nâng cao năng suất, chất lượng rừng, góp phần làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất, phương thức sản xuất của các hộ gia đình; giải quyết công ăn việc làm nâng cao thu nhập cho người dân sống tại địa phương.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện.**

1. Đồn Biên phòng Tam Thanh: Căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tổ chức triển khai thực hiện dự án đúng tiến độ, quản lý, sử dụng vốn đúng mục đích, đúng đối tượng, hiệu quả, thanh quyết toán vốn đầu tư theo quy định hiện hành.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và đơn vị có liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Chủ dự án thực hiện dự án theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Đồn trưởng Đồn Biên phòng Tam Thanh và đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 (để t/h);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đức Quyền**

**Biểu 01: TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG ĐÓN BIÊN PHÒNG TAM THANH, GIAI ĐOẠN 2013-2020**

Kế hoạch Quyết định số 3542/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2013 của Chủ tịch UBND tỉnh

| TT         | Nhiệm vụ                      | Đơn vị tính | Tổng giai đoạn | Giai đoạn 2013-2015 |          |          |          | Giai đoạn 2016-2020 |          |          |          |          |          |
|------------|-------------------------------|-------------|----------------|---------------------|----------|----------|----------|---------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|            |                               |             |                | Cộng                | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 | Cộng                | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 |
| <b>I</b>   | <b>BẢO VỆ RỪNG</b>            |             | 4.870          | 4.854               | 4.854    | 4.854    | 4.854    | 4.870               | 4.854    | 4.854    | 4.870    | 4.870    | 4.870    |
| 1          | Khoản bảo vệ rừng phòng hộ    |             | 4.870          | 4.854               | 4.854    | 4.854    | 4.854    | 4.870               | 4.854    | 4.854    | 4.870    | 4.870    | 4.870    |
| a)         | Rừng tự nhiên                 |             | 4.849          | 4.833               | 4.833    | 4.833    | 4.833    | 4.849               | 4.833    | 4.833    | 4.849    | 4.849    | 4.849    |
| -          | Thuộc huyện 30a               | ha          | 4.849          | 4.833               | 4.833    | 4.833    | 4.833    | 4.849               | 4.833    | 4.833    | 4.849    | 4.849    | 4.849    |
| b)         | Rừng trồng                    |             | 21             | 21                  | 21       | 21       | 21       | 21                  | 21       | 21       | 21       | 21       | 21       |
| -          | Thuộc huyện 30a               |             | 21             | 21                  | 21       | 21       | 21       | 21                  | 21       | 21       | 21       | 21       | 21       |
| +          | Rừng trồng trước năm 2010     | ha          | 21             | 21                  | 21       | 21       | 21       | 21                  | 21       | 21       | 21       | 21       | 21       |
| <b>II</b>  | <b>PHÁT TRIỂN RỪNG</b>        |             |                |                     |          |          |          |                     |          |          |          |          |          |
| 1          | Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh | ha          | 16             | 16                  | 16       | 16       | 16       | 16                  | 16       | 16       |          |          |          |
| -          | Chuyên tiếp                   | ha          | 16             | 16                  | 16       | 16       | 16       | 16                  | 16       | 16       |          |          |          |
| <b>III</b> | <b>XÂY DỰNG CSHT PCCCR</b>    |             | 0              | 0                   | 0        | 0        | 0        | 0                   | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 1          | Đường ranh cản lửa            | km          | 5              | 5                   | 0        | 5        | 0        | 0                   | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 2          | Chòi canh lửa                 | Chòi        | 1              | 1                   | 0        | 1        | 0        | 0                   | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 3          | Trạm bảo vệ rừng              | cái         | 1              | 1                   |          |          | 1        | 0                   | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 4          | Cắm mốc ranh giới 3 loại rừng | Cái         | 250            | 0                   | 0        | 0        | 0        | 250                 | 250      | 0        | 0        | 0        | 0        |

**Biểu 02: TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG ĐƠN BIÊN PHÒNG TAM THANH, GIAI ĐOẠN 2013-2020**  
(Theo Quyết định số 3542/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2013 của Chủ tịch UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

| TT                 | Nhiệm vụ                                                                      | Tổng<br>giai<br>đoạn | Giai đoạn 2013-2015 |             |             |             | Giai đoạn 2016-2020 |             |             |             |             |             |
|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------|-------------|-------------|-------------|---------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|                    |                                                                               |                      | Cộng                | Năm<br>2013 | Năm<br>2014 | Năm<br>2015 | Cộng                | Năm<br>2016 | Năm<br>2017 | Năm<br>2018 | Năm<br>2019 | Năm<br>2020 |
| TỔNG VỐN: = I + II |                                                                               | 10.125,8             | 3.916,6             | 1.197,5     | 1.264,5     | 1.274,5     | 6.209,3             | 1.424,5     | 1.124,5     | 1.120,1     | 1.120,1     | 1.120,1     |
| I                  | VỐN SỰ NGHIỆP                                                                 | 8.942,3              | 3.349,3             | 1.116,4     | 1.116,4     | 1.116,4     | 5.593,1             | 1.116,4     | 1.116,4     | 1.120,1     | 1.120,1     | 1.120,1     |
| 1                  | Khoản bảo vệ rừng phòng hộ                                                    | 7.776,0              | 2.912,4             | 970,8       | 970,8       | 970,8       | 4.863,5             | 970,8       | 970,8       | 974,0       | 974,0       | 974,0       |
| a)                 | Rừng tự nhiên                                                                 | 7.742,4              | 2.899,8             | 966,6       | 966,6       | 966,6       | 4.842,5             | 966,6       | 966,6       | 969,8       | 969,8       | 969,8       |
| -                  | Thuộc huyện 30a                                                               | 7.742,4              | 2.899,8             | 966,6       | 966,6       | 966,6       | 4.842,5             | 966,6       | 966,6       | 969,8       | 969,8       | 969,8       |
| -                  | Không thuộc huyện 30a                                                         |                      |                     |             |             |             |                     |             |             |             |             |             |
| b)                 | Rừng trồng                                                                    | 33,6                 | 12,6                | 4,2         | 4,2         | 4,2         | 21,0                | 4,2         | 4,2         | 4,2         | 4,2         | 4,2         |
| -                  | Thuộc huyện 30a                                                               | 33,6                 | 12,6                | 4,2         | 4,2         | 4,2         | 21,0                | 4,2         | 4,2         | 4,2         | 4,2         | 4,2         |
| 2                  | Vốn quản lý dự án (10% vốn đầu tư các hạng mục lâm sinh)                      | 777,6                | 291,2               | 97,1        | 97,1        | 97,1        | 486,4               | 97,1        | 97,1        | 97,4        | 97,4        | 97,4        |
| 3                  | Vốn dự phòng, trượt giá (5% vốn đầu tư các hạng mục lâm sinh và XDCS hạ tầng) | 388,8                | 145,6               | 48,5        | 48,5        | 48,5        | 243,2               | 48,5        | 48,5        | 48,7        | 48,7        | 48,7        |
| II.                | VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN                                                         | 1.183,5              | 567,3               | 81,1        | 148,1       | 158,1       | 616,2               | 308,1       | 8,1         |             |             |             |
| 1                  | Rừng phòng hộ                                                                 | 113,5                | 97,3                | 81,1        | 8,1         | 8,1         | 16,2                | 8,1         | 8,1         |             |             |             |
| c)                 | Khoanh nuôi tái sinh rừng                                                     | 113,5                | 97,3                | 81,1        | 8,1         | 8,1         | 16,2                | 8,1         | 8,1         |             |             |             |
| 2                  | Xây dựng công trình PCCCR                                                     | 1.070,0              | 470,0               |             | 140,0       | 150,0       | 600,0               | 300,0       |             |             |             |             |
| a)                 | Đường ranh cản lửa                                                            | 250,0                | 250,0               |             | 125,0       |             |                     |             |             |             |             |             |
| b)                 | Chòi canh lửa                                                                 | 30,0                 | 30,0                |             | 15,0        |             |                     |             |             |             |             |             |
| c)                 | Trạm bảo vệ rừng                                                              | 190,0                | 190,0               |             |             | 150,0       |                     |             |             |             |             |             |
| d)                 | Cắm mốc ranh giới 3 loại rừng                                                 | 600,0                |                     |             |             |             | 600,0               | 300,0       |             |             |             |             |